

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 115 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 8 - 2024

V/v: Ly hôn tranh chấp chia tài  
sản chung giữa ông H và bà H1

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Hùng

Ông Vũ Xuân Thùy

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa:  
Bà Khổng Thị Tươi - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2024/TLST – HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2024; về việc: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:85/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1961; địa chỉ: xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

- Bị đơn: Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1966; địa chỉ: xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn 8, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

2. Ông Đặng Việt M; địa chỉ: Xóm 9 (xóm 22 cũ), xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

3. Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1970, địa chỉ: Xóm 9 (xóm 22 cũ), xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

4. Bà Đặng Thị H3, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện Ú, TP Hà Nội

5. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1965, địa chỉ: thôn A, xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

6. Bà Đặng Thị H4, sinh năm 1950, địa chỉ: Xóm Trung (xóm 3 cũ), xã Xuân

Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

7. Anh **Đặng Văn H5**, sinh năm 2000, địa chỉ: Xóm 9, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

8. Anh **Đặng Văn H6**, sinh năm 1990, địa chỉ: Xóm 22, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

9. Người đại diện theo ủy quyền của ông **T**: Bà **Lương Thị N**, sinh năm 1954, địa chỉ: **xóm I, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.**

(Tại phiên tòa ông **H**, bà **H1**, anh **H6** có mặt; ông **T**, bà **N**, ông **M**, bà **H2**, bà **H3**, bà **T1**, bà **H4**, anh **H5**, vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà **H1** kết hôn tự nguyện đăng ký tại **UBND xã X** ngày 28/9/1989. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2020. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có 3 con chung là **Đặng Văn H7** sinh năm 1993 đã mất năm 1997, **Đặng Văn H5** sinh năm 2000, **Đặng Văn H6** sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng: Ông không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên khi bà **H1** phản tố ông đã có ý kiến: Yêu cầu của bà **H1** về quyền sử dụng thửa đất số 454, Tờ bản đồ số 22 – Bản đồ **xã X** lập năm 2007, diện tích 271m<sup>2</sup> (đều là đất ở), có địa chỉ tại **xóm I, xã X, huyện X tỉnh Nam Định**. Trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian mái chày Riêng nhà máy xát nhưng đã cũ, đã hết giá trị khấu hao. Đất hai lúa tại thửa số 159, Tờ bản đồ số 33, tổng diện tích 1044m<sup>2</sup>, tương đương 2,9 sào ở cánh đồng **L**. Thời điểm chia ruộng thì mỗi khẩu được chia 0,7 sào. 01 giàn máy xát gạo đã qua sử dụng, 01 gương treo tường, 01 bộ bàn ghế gỗ. Về thửa đất 454, Tờ bản đồ 22 – Bản đồ **xã X** lập năm 2007. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ ông để lại. Sau khi bố mẹ mất không để lại di chúc thì năm 2008 các anh, chị em trong gia đình đã có văn bản từ chối thừa kế thống nhất nhường toàn bộ thửa đất này cho ông sử dụng thờ cúng bố mẹ, tổ tiên. Không liên quan đến bà **H1** vì đây là di sản thừa kế của bố mẹ ông. Ông xác định thửa đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng. Về giàn máy xát, gương treo tường và bàn ghế gỗ: Ông nhất trí để bà **H1** sử dụng giàn máy xát, ông sử dụng gương treo tường và bàn ghế gỗ. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch. Ông có nguyện vọng được nhận đất vì đây là đất cha ông, ông để làm nơi thờ cúng.

Bà **Vũ Thị H1** trình bày: Bà và ông **H** kết hôn tự nguyện có đăng ký tại **UBND xã X** ngày 28/9/1989. Vợ chồng mâu thuẫn do ông nghi bà quan hệ với người phối giống lợn, ông thì gái gú cờ bạc không quan tâm đến gia đình vợ con. Ông bà ly thân từ năm 2020. Ông **H** xin ly hôn bà không đồng ý. Về con chung: vợ chồng có 3 con chung là **Đặng Văn H7** sinh năm 1993 đã mất năm 1997, **Đặng Văn H5** sinh năm 2000, **Đặng Văn H6** sinh năm 1990. Các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà **H1** yêu cầu chia Quyền sử dụng thửa đất số 454, tờ bản đồ số 22 – Bản đồ **xã X** lập năm 2007, diện tích 271m<sup>2</sup> (đều là đất ở), có địa chỉ

tại xóm I, xã X, huyện X tỉnh Nam Định. Trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian mái chày, Riêng nhà máy xát đã cũ, đã hết giá trị khấu hao. Đất hai lúa tại thửa số 159, tờ bản đồ số 33, tổng diện tích 1044m<sup>2</sup>, tương đương 2,9 sào ở cánh đồng L. Thời điểm chia ruộng thì mỗi khẩu được chia 0,725 sào; 01 giàn máy xát gạo đã qua sử dụng, 01 gương treo tường, 01 bộ bàn ghế gỗ. Bà có nguyện vọng được nhận giàn máy xát, để cho ông H sử dụng bàn ghế và gương treo tường. Hai bên không phải thanh toán chênh lệch. Thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ chồng để lại. Do khi bố mẹ không để lại di chúc nên khoảng năm 2013 – 2014 các anh, chị em bên chồng đã nhường toàn bộ quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Sau đó, vợ chồng bà đã tiến hành các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng khi đo đạc thực tế thì diện tích tăng 24m<sup>2</sup> so với bản đồ địa chính nên chưa làm thủ tục hợp thức hoá được. Do đó, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Bà có nguyện vọng được chia đất, mỗi người một nửa vì hiện nay bà không có nơi nào để đi về.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt song có lời trình bày: Đất đai là của bố mẹ các ông bà. Nhà cửa và các tài sản khác do anh chị xây dựng trên đó các ông bà không có ý kiến. Năm 2008 mọi người từ chối thừa kế để phân chia đất cho ông T giờ đã cấp bìa đỏ cho bà N là vợ ông T. Phần còn lại giao cho ông H ở trông coi thời cúng tổ tiên. Vợ chồng ông H đoàn tụ chung sống thì ở còn lại nếu ly hôn thì phần đất này để giao cho ông H sử dụng và anh chị em đi lại cúng giỗ bố mẹ. Sau này các ông bà để lại thừa kế cho cháu H6 và cháu H5 và các cháu không được bán, ông H có lấy vợ khác thì vợ mới cũng không có quyền gì vào đó.

Anh H6 đề nghị nhường cho bà H1 canh tác tiêu chuẩn ruộng của anh. Anh H5 nhường cho ông H canh tác tiêu chuẩn ruộng của anh.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho ly hôn giữa ông Đặng Văn H và bà Vũ Thị H1. Về tài sản chung : Xử trích cho bà H1 một phần đất do bà có công duy tu bảo quản thửa đất và tuổi đã cao cần chỗ ở. Chấp nhận sự thỏa thuận của đương sự là ông H sử dụng gương, bộ bàn ghế và canh tác 522m<sup>2</sup> ruộng; bà H1 sở hữu giàn máy xát gạo và canh tác 522m<sup>2</sup> ruộng. Án phí các đương sự nộp theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Đặng Văn H và bà Vũ Thị H1 kết hôn tự nguyện và đăng ký tại UBND xã X nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ bà có quan hệ bất chính. Ông xin ly hôn, bà muốn đoàn tụ. Tuy nhiên

ông kiên quyết ly hôn, bà không ly hôn cũng vì mục đích liên quan đến nơi ở, ông bà không thể có tiếng nói chung nên có níu kéo nhau thì mục đích hôn nhân vẫn không đạt được. Xét thấy ông bà không thể hàn gắn tình cảm được cũng nên giải phóng cho ông bà để hai bên tự lo hạnh phúc của bản thân.

[2]. Về con chung: Các con đã trưởng thành đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về tài sản chung: Ông bà đã thống nhất tài sản chung là căn nhà ngói 3 gian xây năm 1996 sửa năm 2013 và 01 nhà máy xát xây năm 1996, các công trình phụ trợ xây năm 1996 đều đã cũ; Các tài sản này Hội đồng định giá đánh giá đã hết khấu hao theo quy định. Giàn máy xát gạo trị giá còn lại 10.000.000 đ; Gương gỗ trị giá còn lại 3.000.000 đ; bộ bàn ghế salon trị giá còn lại là 7.000.000 đ. Ông bà thống nhất ông sở hữu gương và bộ bàn ghế, bà sở hữu giàn máy xát. Đối với 1044 m<sup>2</sup> ruộng nông nghiệp tại L là ruộng canh tác của ông H, bà H1, cháu H6, cháu H5. Cháu H5 nhất trí để phần của mình cho ông H canh tác, cháu H6 để cho bà H1 canh tác nên sẽ chia đôi số diện tích trên cho mỗi người canh tác 522 m<sup>2</sup>, cụ thể ông H canh tác phần diện tích giáp nhà ông C, bà H1 canh tác phần diện tích giáp nhà ông H7.

Đối với thửa đất số 454, tờ bản đồ số 22 – Bản đồ xã X lập năm 2007, diện tích 271m<sup>2</sup> (đều là đất ở), có địa chỉ tại xóm I, xã X, huyện X tỉnh Nam Định và đề nghị chia đôi và được ở 01 gian nhà giáp Nhà máy xát và nhà máy X; ông H không nhất trí vì đây là đất của bố mẹ ông các anh chị giao cho ông thờ cúng bố mẹ.

Qua xác minh thì nguồn gốc là của bố mẹ ông H. Cụ N1 bố ông H chết năm 1992 còn cụ N2 (mẹ ông H) chết năm 2007. Năm 2008 bà H2, bà H3, bà T1, bà H4 đã có văn bản từ chối thừa kế di sản của cụ N1 và cụ N2. Ông M, bà N (đại diện theo ủy quyền của ông T), ông H đã thống nhất phân chia di sản là thửa đất của cụ N1 và cụ N2 chia cho ông T một phần và để bà N đứng tên và đã được UBND huyện X cấp GCNQSD đất cho bà Lương Thị N còn một phần là của ông H. Ông H cũng đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSD đất nhưng do có lấn đất công nên chưa được cấp GCNQSD đất. Như vậy thửa đất này đã được anh chị em ông H thống nhất để cho ông H sử dụng, đã thuộc quyền sử dụng của ông H; chỉ có điều việc cho đó chưa được Nhà nước chứng nhận bằng GCNQSD đất mà thôi. Tuy nhiên bà H1 đã có thời gian chung sống cùng cụ N2 trên thửa đất này từ năm 1989, vợ chồng đã làm nhà trên đất khi cụ N2 còn sống, có công lao duy trì bảo tồn tài sản nên bà H1 sẽ được xem xét trích một phần công sức trong việc duy tu thửa đất này. Do bà H1 tuổi đã cao, bản thân anh H cũng không có khả năng thanh toán tiền cho bà H1, bà cần có chỗ ở nên trích cho bà một phần đất là phù hợp. Tuy nhiên qua xác minh tại xã diện tích 271 m<sup>2</sup> bao gồm cả 9,8 m<sup>2</sup> lấn ra nương nên thực tế diện tích thổ cư chỉ được phép sử dụng là 261,2 m<sup>2</sup>.

[5]. Về án phí: ông H phải nộp án phí ly hôn; ông H, bà H1 phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 56, Khoản 1 Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản

4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cùng Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa ông **Đặng Văn H** và bà **Vũ Thị H1**

2. Về tài sản:

- Giao bà **H1** sở hữu **nhà máy X** và các công trình xây dựng(đã được Hội đồng định giá tính hết khấu hao) trên diện tích 59 m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 454, tờ bản đồ số 22 – Bản đồ **xã X** lập năm 2007 có địa chỉ tại **xóm I, xã X, huyện X tỉnh Nam Định** phía Bắc giáp nương, phía Đông giáp đất ông **H**, phía Nam giáp ngõ đi, phía Tây giáp nhà ông **D**; sở hữu 01 giàn máy xát trị giá 10.000.000 đ; canh tác diện tích đất nông nghiệp tại **cánh đồng L** có diện tích 522 m<sup>2</sup> phía Bắc giáp nương dài 22,475m, phía Nam giáp thửa 163 dài 22,36m, phía Tây giáp ruộng ông **H**, phía Đông giáp phần ruộng ông **H7**. Tổng trị giá 274.710.000đ.

- Giao ông **H** sở hữu nhà ngói 3 gian và các công trình xây dựng(đã được Hội đồng định giá tính hết khấu hao) trên diện tích 202,2 m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa đất số 454, tờ bản đồ số 22 – bản đồ **xã X** lập năm 2007 có địa chỉ tại **xóm I, xã X, huyện X tỉnh Nam Định** phía Bắc giáp nương, phía Đông giáp đất ông **N** và ông **G**, phía Nam giáp ngõ đi, phía Tây giáp đất của bà **H1**; sở hữu 01 gương gỗ trị giá 3.000.000đ, bộ bàn ghế salon gỗ trị giá 7.000.000 đ; canh tác diện tích đất nông nghiệp tại **cánh đồng L** có diện tích 522 m<sup>2</sup> phía Bắc giáp nương dài 22,475m, phía Nam giáp thửa 163 dài 22,36m, phía Tây giáp ruộng ông **C**, phía Đông giáp phần ruộng bà **H1**. Tổng giá trị 847.510.000đ.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

3. Về án phí: ông **H** phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 37.425.300đ án phí chia tài sản được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số **0000138** ngày 25/4/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường; Bà **H1** phải nộp 13.735.500đ án phí chia tài sản được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 21.300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số **000 0141** ngày 08/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường; Hoàn trả lại bà **H1** 7.564.500đ tạm ứng án phí còn thừa.

4. Về quyền kháng cáo: Ông **H** và bà **H1**, anh **H6** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. ; Ông **T**, bà **N**, ông **M**, bà **H2**, bà **H3**, bà **T1**, bà **H4**, anh **H5**, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND Tỉnh+ Huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã X;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Phạm Ngọc Quỳnh**